



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ I NĂM 2012**

**Tháng 04 - 2012**



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ  
QUÝ I NĂM 2012**

---

Hà Nội, tháng 04 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| STT         | TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2012               | 01/01/2012               |
|-------------|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A -</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>3.627.396.376.441</b> | <b>3.003.000.515.941</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>1.902.598.507.567</b> | <b>1.900.385.214.128</b> |
| 1           | Tiền                                       | 111        |             | 106.691.432.021          | 181.323.547.461          |
| 2           | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 1.795.907.075.546        | 1.719.061.666.667        |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>363.240.879.112</b>   | <b>512.240.879.112</b>   |
| 1           | Đầu tư ngắn hạn                            | 121        |             | 363.240.879.112          | 512.240.879.112          |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>1.294.844.825.820</b> | <b>537.680.149.539</b>   |
| 1           | Phải thu của khách hàng                    | 131        |             | 514.489.018              | 92.362.606               |
| 2           | Trả trước cho người bán                    | 132        |             | 2.173.592.591            | 2.152.176.794            |
| 3           | Phải thu nội bộ                            | 133        |             | 1.253.962.026.844        | 332.997.238.058          |
| 4           | Các khoản phải thu khác                    | 135        |             | 38.194.717.367           | 202.438.372.081          |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>107.616.699</b>       | <b>149.630.819</b>       |
| 1           | Hàng tồn kho                               | 141        |             | 107.616.699              | 149.630.819              |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>66.604.547.243</b>    | <b>52.544.642.343</b>    |
| 1           | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |             | 1.870.319.558            | 1.418.704.371            |
| 2           | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 39.587.447.299           | 41.411.358.419           |
| 3           | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 154        |             | 9.329.290.829            | 9.329.290.829            |
| 4           | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |             | 15.817.489.557           | 385.288.724              |
| <b>B -</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>2.561.941.492.771</b> | <b>2.588.253.961.975</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>244.061.751.883</b>   | <b>247.950.738.481</b>   |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 9           | 218.226.049.292          | 219.532.290.070          |
|             | Nguyên giá                                 | 222        |             | 300.719.706.537          | 297.358.598.574          |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (82.493.657.245)         | (77.826.308.504)         |
| 2           | Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 7           | 18.905.081.841           | 20.785.405.161           |
|             | Nguyên giá                                 | 228        |             | 64.769.861.229           | 64.769.861.229           |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (45.864.779.388)         | (43.984.456.068)         |
| 3           | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | 8           | 6.930.620.750            | 7.633.043.250            |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>2.312.656.368.756</b> | <b>2.333.059.272.896</b> |
| 1           | Đầu tư vào công ty con                     | 251        | 10          | 2.343.792.033.263        | 2.343.792.033.263        |
| 3           | Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | 1.795.852.500            | 1.795.852.500            |
| 4           | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | (32.931.517.007)         | (12.528.612.867)         |
| <b>III.</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>5.223.372.132</b>     | <b>7.243.950.598</b>     |
| 1           | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 5.212.746.132            | 7.233.324.598            |
| 2           | Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 10.626.000               | 10.626.000               |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |             | <b>6.189.337.869.212</b> | <b>5.591.254.477.916</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu số B 01-DN  
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2012               | 01/01/2012               |
|-------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>2.356.819.662.273</b> | <b>2.321.537.298.710</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>2.355.121.080.132</b> | <b>2.320.125.126.185</b> |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn                      | 311        | 11          | 1.984.650.059.856        | 1.955.611.013.965        |
| 2 Phải trả cho người bán                  | 312        |             | 8.315.871.272            | 7.474.112.667            |
| 3 Người mua trả tiền trước                | 313        |             | 10.260.708.106           | 10.263.185.261           |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 314        | 12          | 438.268.853              | 502.251.605              |
| 5 Phải trả công nhân viên                 | 315        |             | 665.172.783              | 811.079.517              |
| 6 Chi phí phải trả                        | 316        | 13          | 57.097.026.605           | 33.368.262.603           |
| 8 Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 319        | 14          | 284.167.722.408          | 294.601.010.919          |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 323        |             | 9.526.250.249            | 17.494.209.648           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                     | <b>330</b> |             | <b>1.698.582.141</b>     | <b>1.412.172.525</b>     |
| 1 Phải trả dài hạn khác                   | 333        |             | 1.698.582.141            | 1.412.172.525            |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           | <b>400</b> |             | <b>3.832.518.206.939</b> | <b>3.269.717.179.206</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>410</b> | 15          | <b>3.832.518.206.939</b> | <b>3.269.717.179.206</b> |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411        |             | 2.160.826.760.000        | 2.160.826.760.000        |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 49.941.441.360           | 49.941.441.360           |
| 3 Cổ phiếu quỹ                            | 414        |             | (557.990.000)            | (513.440.000)            |
| 4 Quỹ đầu tư phát triển                   | 417        |             | 103.009.261              | 103.009.261              |
| 5 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ          | 418        |             | 87.203.093.024           | 87.203.093.024           |
| 6 Lợi nhuận chưa phân phối                | 420        |             | 1.535.001.893.294        | 972.156.315.561          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                | <b>600</b> |             | <b>6.189.337.869.212</b> | <b>5.591.254.477.916</b> |



**Nguyễn Thế Phương**  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 04 năm 2012

**Hoàng Hữu Chiến**  
 Kế toán trưởng



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

MÃ SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

| STT | CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Thuyết minh | QUÝ I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----|-------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                                                 |       |             | Năm 2012        | Năm 2011        | Năm 2012                           | Năm 2011        |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 45.725.344.624  | 148.498.674.418 | 45.725.344.624                     | 148.498.674.418 |
| 2   | Các khoản giảm trừ                              | 02    |             | -               | 814.320         | -                                  | 814.320         |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 16          | 45.725.344.624  | 148.497.860.098 | 45.725.344.624                     | 148.497.860.098 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 11    | 17          | 24.012.341.916  | 112.639.639.720 | 24.012.341.916                     | 112.639.639.720 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 21.713.002.708  | 35.858.220.378  | 21.713.002.708                     | 35.858.220.378  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 18          | 641.958.779.836 | 75.598.046.636  | 641.958.779.836                    | 75.598.046.636  |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 22    | 19          | 66.516.896.457  | 65.283.919.850  | 66.516.896.457                     | 65.283.919.850  |
|     | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                | 23    |             | 45.319.097.585  | 55.217.835.354  | 45.319.097.585                     | 55.217.835.354  |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 1.500.000       | (76.735.706)    | 1.500.000                          | (76.735.706)    |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 34.319.825.209  | 26.017.081.280  | 34.319.825.209                     | 26.017.081.280  |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 562.833.560.878 | 20.232.001.590  | 562.833.560.878                    | 20.232.001.590  |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 31    |             | 12.206.276      | 34.330.815      | 12.206.276                         | 34.330.815      |
| 12  | Chi phí khác                                    | 32    |             | 189.421         | -               | 189.421                            | -               |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 40    | 20          | 12.016.855      | 34.330.815      | 12.016.855                         | 34.330.815      |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 562.845.577.733 | 20.266.332.405  | 562.845.577.733                    | 20.266.332.405  |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    |             | -               | 2.706.376.832   | -                                  | 2.706.376.832   |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 562.845.577.733 | 17.559.955.574  | 562.845.577.733                    | 17.559.955.574  |



Nguyễn Thế Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 04 năm 2012

Hoàng Hữu Chiến  
Kế toán trưởng

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số | Từ ngày 01/01/2012<br>đến ngày 31/03/2012 | Từ ngày 01/01/2011<br>đến ngày 31/03/2011 |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                     |       |                                           |                                           |
| 1         | Lợi nhuận trước thuế                                                               | 01    | 562.845.577.733                           | 20.266.332.405                            |
| 2         | Điều chỉnh cho các khoản:                                                          |       | (570.532.717.919)                         | (23.259.321.753)                          |
| -         | Khấu hao tài sản cố định                                                           | 02    | 6.598.500.908                             | 6.647.859.475                             |
| -         | Các khoản dự phòng                                                                 | 03    | 20.402.904.140                            | (15.236.323.734)                          |
| -         | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04    | (361.051.630)                             | 389.910.611                               |
| -         | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05    | (642.492.168.922)                         | (70.278.603.459)                          |
| -         | Chi phí lãi vay                                                                    | 06    | 45.319.097.585                            | 55.217.835.354                            |
|           | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                      |       |                                           |                                           |
| 3         | vốn lưu động                                                                       | 08    | (7.687.140.186)                           | (2.992.989.348)                           |
| -         | (Tăng) giảm các khoản phải thu                                                     | 09    | (368.771.900.408)                         | 387.566.826.681                           |
| -         | (Tăng) giảm hàng tồn kho                                                           | 10    | 42.014.120                                | -                                         |
| -         | Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    | (29.319.579.241)                          | (195.304.297.746)                         |
| -         | Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                      | 12    | 1.568.963.279                             | (180.155.249)                             |
| -         | Tiền lãi vay đã trả                                                                | 13    | (16.847.035.044)                          | (24.507.874.745)                          |
| -         | Tiền thu/chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 15    | 7.967.959.399                             | 22.380.147.725                            |
|           | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                      | 20    | (413.046.718.081)                         | 179.341.805.043                           |
| <b>II</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                         |       |                                           |                                           |
| 1         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                     | 21    | (2.626.223.582)                           | (56.189.706.068)                          |
| 2         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                               | 23    | (15.000.000.000)                          | (201.215.277.778)                         |
| 3         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 24    | 164.000.000.000                           | 284.522.249.862                           |
| 4         | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                           | 25    | -                                         | (4.025.500.000)                           |
| 5         | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                       | 26    | -                                         | 84.800.000.000                            |
| 6         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                | 27    | 239.855.425.640                           | 59.312.316.262                            |
|           | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                | 30    | 386.229.202.058                           | 167.204.082.278                           |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

| <b>STT</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                         | <b>Mã số</b> | <b>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012</b> | <b>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                           |              |                                               |                                               |
| 1          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32           | (44.550.000)                                  | (94.330.000)                                  |
| 2          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33           | 85.866.583.879                                | 1.105.035.929.014                             |
| 3          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34           | (56.649.985.982)                              | (965.141.163.161)                             |
| 4          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36           | (141.238.435)                                 | (31.353.000)                                  |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b>    | <b>29.030.809.462</b>                         | <b>139.769.082.853</b>                        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>                                               | <b>50</b>    | <b>2.213.293.439</b>                          | <b>486.314.970.174</b>                        |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                 | <b>60</b>    | <b>1.900.385.214.128</b>                      | <b>545.299.668.315</b>                        |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>                                             | <b>70</b>    | <b>1.902.598.507.567</b>                      | <b>1.031.614.638.489</b>                      |



**Nguyễn Thế Phương**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 23 tháng 04 năm 2012

**Hoàng Hữu Chiến**  
**Kế toán trưởng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/05/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 31/03/2012, Công ty Cổ phần FPT có 10 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH Tháp Láng Hạ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 16 tháng 09 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 2.160.826.760.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là 128 người (31 tháng 12 năm 2011 là 118 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 21.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012  
đến 31/03/2012

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 25  |
| Phương tiện vận tải      | 4 - 6   |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5   |
| Tài sản khác             | 2 - 3   |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 153 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất là vô thời hạn và không được trích khấu hao.

**Phần mềm máy tính**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê; chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Giá trị công cụ dụng cụ, dụng cụ xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong vòng từ hai đến ba năm.

**Các quỹ**

*(i) Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ đầu tư và phát triển được lập hàng năm bằng cách phân bổ lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2006, theo các điều khoản và điều kiện quy định trong Điều lệ Công ty sửa đổi, Công ty không tiếp tục trích lập Quỹ đầu tư và phát triển.

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc. Khi Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho các mục đích này, giá trị đã sử dụng được kết chuyển sang vốn.

*(ii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được lập hàng năm bằng cách phân bổ 5% lợi nhuận thuần sau thuế cho đến khi số dư quỹ tương đương với 10% vốn điều lệ.

*(iii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được lập hàng năm bằng cách phân bổ tối đa 10% lợi nhuận thuần sau thuế.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 31/03/2012               | 01/01/2012               |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                       | 96.459.255               | 202.797.844              |
| Tiền gửi ngân hàng             | 106.594.972.766          | 181.120.749.617          |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.795.907.075.546        | 1.719.061.666.667        |
|                                | <b>1.902.598.507.567</b> | <b>1.900.385.214.128</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho Công ty con vay có thời hạn không quá 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay, ủy thác đầu tư ngắn hạn với thời hạn dưới 1 năm.

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng        |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                   |                  |
| Số dư đầu năm                           | 9.114.336.000     | 55.655.525.229    | 64.769.861.229   |
| Số dư cuối quý này                      | 9.114.336.000     | 55.655.525.229    | 64.769.861.229   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                   |                  |
| Số dư đầu năm                           | -                 | (43.984.456.068)  | (43.984.456.068) |
| - Khấu hao trong kỳ                     | -                 | (1.880.323.320)   | (1.880.323.320)  |
| Số dư cuối quý này                      | -                 | (45.864.779.388)  | (45.864.779.388) |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                   |                  |
| - Tại ngày đầu năm                      | 9.114.336.000     | 11.671.069.161    | 20.785.405.161   |
| - Tại ngày cuối quý                     | 9.114.336.000     | 9.790.745.841     | 18.905.081.841   |

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 153 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất vô thời hạn và không được trích khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                         | <b>31/03/2012</b>    | <b>31/12/2011</b>      |
|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>             |
| Tại ngày đầu kỳ                         | <b>7.633.043.250</b> | <b>157.866.584.855</b> |
| Tăng trong kỳ                           | 2.637.582.000        | 74.582.548.741         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình    | 3.340.004.500        |                        |
| Giảm do chuyển giao cho công ty con (i) |                      | 224.816.090.346        |
| Tại ngày cuối kỳ                        | <b>6.930.620.750</b> | <b>7.633.043.250</b>   |

(i) Thể hiện giá trị Dự án Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh được Công ty chuyển giao cho Công ty Cổ phần Phần mềm FPT và dự án 89 Láng Hạ cho Công ty TNHH Tháp Láng Hạ trong kỳ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012  
 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN****9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng        |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                 |                           |                    |                  |
| <i>Số dư đầu năm</i>                     | 214.104.845.150        | 45.903.348.352    | 2.179.092.760                   | 34.660.482.045            | 510.830.267        | 297.358.598.574  |
| - Mua trong kỳ                           | -                      | -                 | -                               | 59.592.728                | -                  | 59.592.728       |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành                | -                      | -                 | -                               | 3.340.004.500             | -                  | 3.340.004.500    |
| - Tăng khác                              | -                      | -                 | -                               | 12.339.582                | -                  | 12.339.582       |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | -                 | -                               | 50.828.847                | -                  | 50.828.847       |
| <i>Số dư cuối quý</i>                    | 214.104.845.150        | 45.903.348.352    | 2.179.092.760                   | 38.021.590.008            | 510.830.267        | 300.719.706.537  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                 |                           |                    |                  |
| <i>Số dư đầu năm</i>                     | (25.853.692.632)       | (18.321.103.961)  | (1.706.240.970)                 | (31.494.509.955)          | (450.760.986)      | (77.826.308.504) |
| - Khấu hao trong kỳ                      | (2.476.060.789)        | (1.211.542.675)   | (29.371.682)                    | (988.519.030)             | (12.683.412)       | (4.718.177.588)  |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | -                 | -                               | (50.828.847)              | -                  | (50.828.847)     |
| <i>Số dư cuối quý</i>                    | (28.329.753.421)       | (19.532.646.636)  | (1.735.612.652)                 | (32.432.200.138)          | (463.444.398)      | (82.493.657.245) |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 |                           |                    |                  |
| - Tại ngày đầu năm                       | 188.251.152.518        | 27.582.244.391    | 472.851.790                     | 3.165.972.090             | 60.069.281         | 219.532.290.070  |
| - Tại ngày cuối quý                      | 185.775.091.729        | 26.370.701.716    | 443.480.108                     | 5.589.389.870             | 47.385.869         | 218.226.049.292  |

Tại ngày 31/03/2012, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 25.595.276.314 VND (tại ngày 31/12/2011 là 25.758.410.116 VND).

Một số tăng của Tòa nhà FPT Phạm Hùng và Tòa nhà 153 Nguyễn Đình Chiểu đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012  
 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2012 như sau:

| Tên công ty con                             | Nơi thành lập và hoạt động                                          | Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                                                                                            |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT         | 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội                                        | 100%                                       | 100%                   | Cung cấp các giải pháp CNTT và tích hợp hệ thống                                                                           |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT                   | Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100%                                       | 100%                   | Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm                                                                                  |
| Công ty TNHH Thương mại FPT                 | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội            | 100%                                       | 100%                   | Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính                    |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)          | Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội    | 42,51%                                     | 42,51%                 | Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT                   | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội            | 100%                                       | 100%                   | Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ                                                                                      |
| Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii) | Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh   | 100%                                       | 100%                   | Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT            | Số 25, Ngõ 68 đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội                 | 100%                                       | 100%                   | Cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo hành, bảo trì cho các thiết bị điện tử, công nghệ và công nghiệp                        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT      | 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh  | 49,58%                                     | 82,37%                 | Cung cấp các dịch vụ trực tuyến                                                                                            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

| Tên công ty con           | Nơi thành lập và hoạt động                                        | Tỷ lệ phần sở hữu (cả trực tiếp và gián tiếp) | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                                                                         |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư FPT   | Tầng 13, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100%                                          | 100%                   | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính) |
| Công ty TNHH Tháp Láng Hạ | Số 89 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội                               | 99,8%                                         | 100%                   | Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn quản lý bất động sản                                            |

- (i) Công ty Cổ phần FPT sở hữu 42,51% phần vốn (31/12/2011: 42,51%) và nắm giữ 42,51% quyền biểu quyết (31/12/2011: 42,51%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, do đó Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.

**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                | 31/03/2012<br>VND        | 01/01/2012<br>VND        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn các cá nhân       | 7.431.809.310            | 7.609.361.316            |
| Vay ngắn hạn công ty con (i)   | 177.218.250.546          | 148.001.652.649          |
| Trái phiếu đến kỳ đáo hạn (ii) | 1.800.000.000.000        | 1.800.000.000.000        |
|                                | <b>1.984.650.059.856</b> | <b>1.955.611.013.965</b> |

- (i) Vay ngắn hạn Công ty con thể hiện các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm và không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Thể hiện giá trị trái phiếu phát hành trong năm 2009, tương đương với 1.800 lô ("Lô") được chào bán gồm trái phiếu xác định nghĩa vụ trả nợ đầu tiên và không có bảo đảm bằng tài sản có tổng mệnh giá bằng 1.800 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, ("Trái Phiếu") và 2.084.400 Chứng quyền. Mỗi Chứng quyền sẽ cho phép người sở hữu Chứng quyền, tùy thuộc vào một số điều kiện nhất định, được quyền mua 10 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 VND/Chứng quyền. Ngày thực hiện Chứng quyền được quy định là ngày 09 tháng 10 năm 2011, ngày 09 tháng 10 năm 2012, ngày 09 tháng 10 năm 2013. Trái phiếu đã được bán hết tại ngày 09 tháng 10 năm 2009.
- Theo Thông báo số 167/FPT-FAF ngày 30 tháng 5 năm 2010, tỷ lệ thực hiện Chứng quyền được thay đổi; theo đó, mỗi Chứng quyền sẽ cho phép người sở hữu Chứng quyền được mua 13.324 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 đồng/Chứng quyền.

Trái phiếu này sẽ đáo hạn trong năm 2012.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                       | <u>31/03/2012</u>  | <u>01/01/2012</u>  |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | <u>VND</u>         | <u>VND</u>         |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.292.172          | 2.292.172          |
| Thuế thu nhập cá nhân | 435.976.681        | 499.959.433        |
|                       | <u>438.268.853</u> | <u>502.251.605</u> |

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                      | <u>31/03/2012</u>     | <u>01/01/2012</u>     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Lãi vay              | 56.150.209.315        | 27.678.146.774        |
| Các chi phí khác (i) | 946.817.290           | 5.690.115.829         |
|                      | <u>57.097.026.605</u> | <u>33.368.262.603</u> |

(i) Lãi vay thể hiện khoản lãi phải trả của trái phiếu và khoản vay từ các công ty con của Công ty.

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                      | <u>31/03/2012</u>      | <u>01/01/2012</u>      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Kinh phí công đoàn                                   | 1.493.318.767          | 1.753.432.746          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 595.135.290            | 617.230.909            |
| Phải trả tiền cổ tức                                 | 3.142.858.098          | 3.284.096.533          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 276.653.318.652        | 276.653.318.652        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 2.283.091.601          | 12.292.932.079         |
|                                                      | <u>284.167.722.408</u> | <u>294.601.010.919</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư và phát triển | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng              |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------|
| <b>Số dư ngày đầu năm trước</b>      | 1.934.805.170.000         | 54.851.281.360       | (692.150.000) | 103.009.261              | 87.203.093.024                 | 718.544.998.493          | 2.794.815.402.138 |
| Phát hành cổ phiếu                   | 27.716.100.000            | -                    | -             | -                        | -                              | -                        | 27.716.100.000    |
| Lợi nhuận thuần trong năm trước      | -                         | -                    | -             | -                        | -                              | 579.706.477.464          | 579.706.477.464   |
| Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ | -                         | -                    | 178.710.000   | -                        | -                              | -                        | 178.710.000       |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần | -                         | -                    | -             | -                        | -                              | (13.344.458.304)         | (13.344.458.304)  |
| Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu        | 198.305.490.000           | -                    | -             | -                        | -                              | -                        | 198.305.490.000   |
| Chia cổ tức                          | -                         | -                    | -             | -                        | -                              | (312.754.321.500)        | (312.754.321.500) |
| Biến động do hoán đổi cổ phiếu       | -                         | (4.909.840.000)      | -             | -                        | -                              | -                        | (4.909.840.000)   |
| Các biến động khác về vốn chủ sở hữu | -                         | -                    | -             | -                        | -                              | 3.619.408                | 3.619.408         |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>             | 2.160.826.760.000         | 49.941.441.360       | (513.440.000) | 103.009.261              | 87.203.093.024                 | 972.156.315.561          | 3.269.717.179.206 |
| Lợi nhuận thuần trong năm            | -                         | -                    | -             | -                        | -                              | 562.845.577.733          | 562.845.577.733   |
| Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ | -                         | -                    | (44.550.000)  | -                        | -                              | -                        | (44.550.000)      |
| <b>Số dư cuối quý này</b>            | 2.160.826.760.000         | 49.941.441.360       | (557.990.000) | 103.009.261              | 87.203.093.024                 | 1.535.001.893.294        | 3.832.518.206.939 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Số cổ phiếu đang lưu hành**

|                                | <b>31/03/2012</b>        | <b>01/01/2012</b>        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | <b>Số lượng cổ phiếu</b> | <b>Số lượng cổ phiếu</b> |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>  | <b>216.082.676</b>       | <b>216.082.676</b>       |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>   | <b>216.082.676</b>       | <b>216.082.676</b>       |
| Cổ phiếu phổ thông             | 215.487.960              | 215.202.175              |
| Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng | 594.716                  | 880.501                  |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>            | <b>(55.799)</b>          | <b>(51.344)</b>          |
| Cổ phiếu phổ thông             |                          |                          |
| Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng | (55.799)                 | (51.344)                 |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>  | <b>216.026.877</b>       | <b>216.031.332</b>       |
| Cổ phiếu phổ thông             | 215.487.960              | 215.202.175              |
| Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng | 538.917                  | 829.157                  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

**16. DOANH THU**

|                                                            | <b>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến ngày 31/03/2012</b> | <b>Từ ngày 01/01/2011<br/>đến ngày 31/03/2011</b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                            | <b>VND</b>                                        | <b>VND</b>                                        |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>              | <b>45.725.344.624</b>                             | <b>148.498.674.418</b>                            |
| Trong đó:                                                  |                                                   |                                                   |
| - Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm                         | 1.402.353.159                                     | 119.835.908.726                                   |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | 44.322.991.465                                    | 28.662.765.692                                    |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                                  | <b>-</b>                                          | <b>814.320</b>                                    |
| - Hàng bán bị trả lại                                      | -                                                 | 814.320                                           |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b> | <b>45.725.344.624</b>                             | <b>148.499.488.738</b>                            |

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                         | <b>Từ ngày 01/01/2012<br/>đến ngày 31/03/2012</b> | <b>Từ ngày 01/01/2011<br/>đến ngày 31/03/2011</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                         | <b>VND</b>                                        | <b>VND</b>                                        |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 1.402.353.177                                     | 104.156.361.238                                   |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp             | 22.609.988.739                                    | 8.483.278.482                                     |
|                                         | <b>24.012.341.916</b>                             | <b>112.639.639.720</b>                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                               | <u>Từ ngày 01/01/2012</u><br><u>đến ngày 31/03/2012</u> | <u>Từ ngày 01/01/2011</u><br><u>đến ngày 31/03/2011</u> |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                               | VND                                                     | VND                                                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 77.651.105.222                                          | 73.451.573.869                                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá         | (533.389.086)                                           | 220.580.570                                             |
| Cổ tức và lợi nhuận nhận được | 564.841.063.700                                         | 1.925.892.197                                           |
|                               | <b>641.958.779.836</b>                                  | <b>75.598.046.636</b>                                   |

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                  | <u>Từ ngày 01/01/2012</u><br><u>đến ngày 31/03/2012</u> | <u>Từ ngày 01/01/2011</u><br><u>đến ngày 31/03/2011</u> |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                  | VND                                                     | VND                                                     |
| Lãi tiền vay                     | 45.319.097.585                                          | 55.217.835.354                                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá             | (913.438.597)                                           | 820.293.920                                             |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 22.111.237.469                                          | 9.245.790.576                                           |
|                                  | <b>66.516.896.457</b>                                   | <b>65.283.919.850</b>                                   |

**20. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                          | <u>Từ ngày 01/01/2012</u><br><u>đến ngày 31/03/2012</u> | <u>Từ ngày 01/01/2011</u><br><u>đến ngày 31/03/2011</u> |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                          | VND                                                     | VND                                                     |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định          | 11.948.276                                              | -                                                       |
| Các thu nhập khác                        | 258.000                                                 | 34.330.815                                              |
| Chi phí khác                             | (189.421)                                               | -                                                       |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b> | <b>12.016.855</b>                                       | <b>34.330.815</b>                                       |

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## **21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

### **Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai (kỳ dự báo được căn cứ theo vòng quay tiền của hoạt động kinh doanh), duy trì hợp lý cơ cấu vay nợ ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có thông qua tài khoản tập trung để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhàn rỗi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| <b>31/03/2012</b>                   | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay                       | 1.984.650.059.856         | -                           | 1.984.650.059.856        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.315.871.272             | -                           | 8.315.871.272            |
| Chi phí phải trả                    | 57.097.026.605            | -                           | 57.097.026.605           |
| Công nợ khác                        | 277.757.742.688           | 1.698.582.141               | 279.456.324.829          |
|                                     | <b>2.327.820.700.421</b>  | <b>1.698.582.141</b>        | <b>2.329.519.282.562</b> |
| <b>31/12/2011</b>                   | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
| Các khoản vay                       | 1.955.611.013.965         | -                           | 1.955.611.013.965        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.474.112.667             | -                           | 7.474.112.667            |
| Chi phí phải trả                    | 28.624.964.064            | -                           | 28.624.964.064           |
| Công nợ khác                        | 287.642.318.652           | 1.412.172.525               | 289.054.491.177          |
|                                     | <b>2.279.352.409.348</b>  | <b>1.412.172.525</b>        | <b>2.280.764.581.873</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012  
 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/03/2012                         | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND       |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.902.598.507.567        | -                          | 1.902.598.507.567        |
| Phải thu khách hàng                | 514.489.018              | -                          | 514.489.018              |
| Phải thu nội bộ                    | 1.253.962.026.844        | -                          | 1.253.962.026.844        |
| Đầu tư                             | 363.240.879.112          | 615.952.500                | 363.856.831.612          |
| Phải thu khác                      | 38.194.717.367           | -                          | 38.194.717.367           |
| Tài sản tài chính khác             | -                        | 10.626.000                 | 10.626.000               |
|                                    | <u>3.558.510.619.908</u> | <u>626.578.500</u>         | <u>3.559.137.198.408</u> |
| 31/12/2011                         | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.900.385.214.128        | -                          | 1.900.385.214.128        |
| Phải thu khách hàng                | 92.362.606               | -                          | 92.362.606               |
| Phải thu nội bộ                    | 332.997.238.058          | -                          | 332.997.238.058          |
| Đầu tư                             | 512.240.879.112          | 615.952.500                | 512.856.831.612          |
| Phải thu khác                      | 202.438.372.081          | -                          | 202.438.372.081          |
| Tài sản tài chính khác             | -                        | 10.626.000                 | 10.626.000               |
|                                    | <u>2.948.154.065.985</u> | <u>626.578.500</u>         | <u>2.948.780.644.485</u> |



Nguyễn Thế Phương  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 04 năm 2012

Hoàng Hữu Chiến  
 Kế toán trưởng

\*\*\*\*\*